

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế Tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 21 tháng 06 năm 2016 quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;

Căn cứ nội dung biên bản họp ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng thi cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 19,20,21 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách 424 thí sinh đạt yêu cầu, được cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, đợt thi ngày 19,20,21 tháng 6 năm 2020.

(Có danh sách thí sinh đạt yêu cầu kèm theo)

Điều 2. Trường các đơn vị trực thuộc có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- CT HĐT (b/c);
- Như điều 2 (t/h);
- Lưu: VT, NNTH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Quang Hà

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo QĐ số 328 /QĐ-ĐHNLBG-HĐT ngày 26 tháng 6 năm 2020 của

Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
1	CNTT01	Nguyễn Thị	Loan	27/02/1991	Thái Bình	Nữ	Kinh	6,5	7,0	Đạt
2	CNTT02	Ngô Văn	Cầu	01/04/1970	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,5	Đạt
3	CNTT03	Hà Phương	Dung	13/11/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	Đạt
4	CNTT04	Bùi Thị	Duyên	13/10/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,5	Đạt
5	CNTT05	Hoàng Thị	Định	25/05/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,0	Đạt
6	CNTT06	Nguyễn Thị	Giang	19/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,0	7,0	Đạt
7	CNTT07	Hoàng Thị	Hạnh	10/08/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt
8	CNTT08	Nguyễn Thị	Hạnh	16/08/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,0	Đạt
9	CNTT10	Nguyễn Thị	Hằng	16/03/1994	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,5	6,5	Đạt
10	CNTT11	Nguyễn Thị	Hậu	23/03/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,5	Đạt
11	CNTT12	Nông Thị	Hiền	29/12/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt
12	CNTT13	Thân Thị Thu	Hiền	14/11/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,5	Đạt
13	CNTT14	Lê Thị	Hòa	16/02/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,5	Đạt
14	CNTT15	Nguyễn Thị	Huyền	21/06/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,5	Đạt
15	CNTT16	Giáp Văn	Hưng	14/04/1977	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,5	Đạt
16	CNTT17	Nguyễn Thị Thu	Hương	06/01/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,0	Đạt
17	CNTT18	Nguyễn Thị	Kiều	26/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	Đạt
18	CNTT19	Nguyễn Thị	Lâm	13/08/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,0	Đạt
19	CNTT20	Vũ Hồng	Minh	14/09/1989	Lào Cai	Nữ	Kinh	8,5	6,5	Đạt
20	CNTT22	Lê Thị	Nhàn	29/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
21	CNTT23	Hà Kiều	Oanh	02/01/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,0	Đạt
22	CNTT24	Chu Thị	Quyên	01/01/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,0	Đạt
23	CNTT25	Thân Thị	Quỳnh	22/09/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,5	Đạt
24	CNTT26	Đỗ Quang	Sinh	16/10/1978	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,0	Đạt
25	CNTT27	Tạ Văn	Son	10/10/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,5	Đạt
26	CNTT28	Nguyễn Việt	Thành	13/10/1986	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,5	Đạt
27	CNTT29	Khúc Thị Phương	Thảo	21/11/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,5	Đạt
28	CNTT30	Lê Minh	Thiện	27/02/1985	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,7	6,5	Đạt
29	CNTT31	Vi Thị	Thơ	09/08/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,5	Đạt
30	CNTT32	Nguyễn Thị	Thu	20/10/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	7,0	Đạt
31	CNTT33	Nguyễn Thị	Thu	15/09/1985	Nghệ An	Nữ	Kinh	7,5	7,0	Đạt
32	CNTT34	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	20/11/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,0	Đạt
33	CNTT35	Trịnh Huyền	Trang	09/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,5	Đạt
34	CNTT36	Bùi Đình	Tuấn	17/08/1984	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	7,0	Đạt
35	CNTT37	Hoàng Thị	Tùng	25/01/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt
36	CNTT39	Hoàng Xuân	An	18/12/1969	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,2	7,0	Đạt
37	CNTT40	Nguyễn Song	Ánh	15/05/1989	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,7	7,0	Đạt
38	CNTT41	Nguyễn Thị	Bích	08/07/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	Đạt
39	CNTT43	Trần Văn	Cần	11/11/1994	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt
40	CNTT44	Bùi Thị	Chinh	04/11/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,5	Đạt
41	CNTT45	Nguyễn Thị	Chinh	28/03/1984	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt
42	CNTT47	Lê Thị Hoàng	Cúc	09/07/1988	Hải Dương	Nữ	Kinh	6,5	5,5	Đạt
43	CNTT48	Trần Văn	Đăng	10/06/1990	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	8,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
							Trắc nghiệm	Thực hành	
44	CNTT49	Hoàng Thị Hà	17/04/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	5,5	Đạt
45	CNTT50	Vũ Thị Hằng	15/05/1996	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,7	6,0	Đạt
46	CNTT51	Ngô Thị Thu Hiền	12/12/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,5	Đạt
47	CNTT52	Nguyễn Văn Hiền	06/08/1961	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,5	Đạt
48	CNTT53	Đỗ Đình Hiệp	22/04/1962	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	5,5	Đạt
49	CNTT54	Trịnh Thị Hoan	26/02/1997	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,7	5,5	Đạt
50	CNTT56	Nguyễn Thị Huyền	15/07/1998	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt
51	CNTT57	Dương Minh Hưng	29/11/1989	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	7,5	Đạt
52	CNTT59	Trần Văn Khánh	10/09/1977	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,2	7,0	Đạt
53	CNTT60	Trần Đình Lanh	28/09/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,5	7,5	Đạt
54	CNTT61	Nguyễn Thị Cẩm Linh	05/01/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	6,5	Đạt
55	CNTT62	Bùi Thị Loan	03/08/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	Đạt
56	CNTT63	Đỗ Thị Phương Loan	01/01/1985	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	5,5	Đạt
57	CNTT64	Nguyễn Thị Lý	20/09/1980	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,5	7,0	Đạt
58	CNTT65	Nguyễn Thị Mai	23/04/1983	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,5	6,0	Đạt
59	CNTT66	Nguyễn Thị Minh	22/01/1984	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,0	6,0	Đạt
60	CNTT67	Nguyễn Thị Mừng	15/01/1985	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,7	6,0	Đạt
61	CNTT68	Trần Thị Nga	10/06/1990	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,7	6,5	Đạt
62	CNTT69	Nguyễn Văn Nhật	27/05/1986	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,7	6,5	Đạt
63	CNTT70	Phạm Văn Nhuận	04/01/1965	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,0	6,5	Đạt
64	CNTT71	Ngô Thị Ngọc Oanh	30/05/1989	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,0	6,0	Đạt
65	CNTT72	Nguyễn Thị Oanh	28/06/1996	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	7,5	6,0	Đạt
66	CNTT73	Nguyễn Thị Phương	02/10/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
67	CNTT74	Hoàng Thị	Quỳnh	03/09/1998	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,7	6,5	Đạt
68	CNTT75	Hà Thái	Sơn	09/12/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,0	Đạt
69	CNTT76	Nguyễn Anh	Sơn	29/01/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,2	6,5	Đạt
70	CNTT77	Hoàng Thị	Thanh	24/02/1999	Lạng Sơn	Nữ	Sán Chí	6,5	6,0	Đạt
71	CNTT78	Nguyễn Thế	Thắng	29/08/1986	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	6,0	Đạt
72	CNTT79	Trần Văn	Thắng	06/12/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt
73	CNTT80	Nguyễn Thị	Thoa	12/03/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	6,5	Đạt
74	CNTT82	Nguyễn Thị	Thùy	26/06/1980	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,0	6,0	Đạt
75	CNTT83	Nguyễn Thị Huyền	Thương	04/11/1982	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	8,5	7,5	Đạt
76	CNTT84	Nguyễn Thị	Tĩnh	19/07/1991	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,5	6,0	Đạt
77	CNTT85	Dương Thị Huyền	Trang	01/05/1989	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,2	6,0	Đạt
78	CNTT86	Nguyễn Thị	Trang	19/04/1985	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,5	6,5	Đạt
79	CNTT87	Lê Minh	Tuấn	26/10/1983	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	6,5	Đạt
80	CNTT88	Nguyễn Đăng	Tùng	03/02/1991	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,5	7,5	Đạt
81	CNTT89	Nguyễn Văn	Tý	06/04/1984	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,0	7,0	Đạt
82	CNTT90	Trần Thị	Vân	09/12/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	6,5	Đạt
83	CNTT91	Nguyễn Thị	Yến	09/10/1983	Yên Bái	Nữ	Kinh	8,2	7,0	Đạt
84	CNTT92	Trần Hải	Yến	19/11/1975	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,5	5,5	Đạt
85	CNTT93	Triệu Văn	An	13/06/2001	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,2	5,0	Đạt
86	CNTT94	Hoàng Việt	Anh	10/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
87	CNTT95	Mỗ Văn	Anh	15/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	6,0	Đạt
88	CNTT96	Nông Thanh	Ân	30/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt
89	CNTT97	Hoàng Gia	Bảo	14/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
90	CNTT98	Hoàng Quốc	Bảo	04/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt
91	CNTT99	Lương Xuân	Bắc	11/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt
92	CNTT100	Ma Hoàng	Bằng	25/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
93	CNTT101	Chu Bảo	Chấn	24/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
94	CNTT102	Chu Văn	Chiều	15/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt
95	CNTT103	Nông Thị	Chiều	17/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,0	Đạt
96	CNTT104	Lương Văn	Cường	23/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt
97	CNTT105	Ma Quốc	Cường	05/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt
98	CNTT106	Triệu Quốc	Cường	08/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,0	5,5	Đạt
99	CNTT107	Phương Trung	Du	14/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt
100	CNTT108	Bế Văn	Dũng	19/05/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	Đạt
101	CNTT109	Phạm Hùng	Dũng	27/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,5	Đạt
102	CNTT110	Vũ Văn	Dũng	02/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,0	5,5	Đạt
103	CNTT111	Đinh Hoàng	Duy	22/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt
104	CNTT112	Nguyễn Hoàng	Duy	10/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt
105	CNTT113	Nông Khánh	Duy	03/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt
106	CNTT114	Nông Mạnh	Duy	17/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	Đạt
107	CNTT115	Nông Văn	Duy	06/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
108	CNTT116	Hoàng Đại	Dương	13/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt
109	CNTT117	Mông Thị Thùy	Dương	11/04/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	Đạt
110	CNTT118	Dương Công	Đá	12/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt
111	CNTT119	Cung Quốc	Đạt	20/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
112	CNTT120	Mộ Tuấn	Đạt	28/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
							Trắc nghiệm	Thực hành	
113	CNTT121	Trần Tiến Đạt	13/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
114	CNTT122	Nông Trung Đoàn	02/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt
115	CNTT123	Hoàng Văn Đới	06/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
116	CNTT124	Phan Minh Đức	18/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
117	CNTT125	Bế Thị Giang	21/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	nùng	5,5	5,0	Đạt
118	CNTT126	Bế Hoàng Hải	17/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt
119	CNTT127	Nông Xuân Hanh	08/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt
120	CNTT128	Đình Mạnh Hào	05/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt
121	CNTT129	Lâm Mạnh Hiền	09/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt
122	CNTT130	Chu Thị Minh Hiền	09/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	5,0	Đạt
123	CNTT131	Hà Thu Hiền	08/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	Đạt
124	CNTT132	Nông Minh Hiền	10/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt
125	CNTT133	Nông Quang Hiệp	26/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt
126	CNTT134	Nông Minh Hiếu	07/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
127	CNTT135	Bế Văn Hòa	23/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt
128	CNTT136	Nông Đức Hoan	22/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt
129	CNTT137	Chu Huy Hoàng	25/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
130	CNTT138	La Huy Hoàng	09/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt
131	CNTT139	Nông Ngọc Hoàng	27/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt
132	CNTT140	Vương Ngọc Hoàng	18/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt
133	CNTT141	Nông Thị Hồng	16/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	7,0	Đạt
134	CNTT142	Mùi Thị Hoi	14/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,5	Đạt
135	CNTT143	Nguyễn Công Huân	17/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
136	CNTT144	Phương Ngọc	Huân	23/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	7,5	Đạt
137	CNTT145	Triệu Văn	Huế	29/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,0	7,0	Đạt
138	CNTT146	Lương Thị	Huệ	08/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	7,0	Đạt
139	CNTT147	Nguyễn Đức	Hùng	15/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt
140	CNTT148	Đàm Quốc	Huy	18/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt
141	CNTT149	Bế Khánh	Huyền	25/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,0	Đạt
142	CNTT150	Long Hải	Hưng	20/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt
143	CNTT151	Lương Văn	Hưng	15/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
144	CNTT152	Đường Bích	Hường	15/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	6,0	Đạt
145	CNTT153	Nông Văn	Khải	15/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
146	CNTT154	Đàm Tuấn	Khanh	26/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
147	CNTT155	Lâm Văn	Khanh	21/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
148	CNTT156	Hoàng Văn	Khánh	03/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	Đạt
149	CNTT157	Bế Văn	Khiêm	21/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt
150	CNTT158	Đàm Văn	Khuyến	28/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt
151	CNTT159	Dương Trung	Kiên	11/03/2003	Lạng Sơn	Nam	H'Mông	5,5	6,0	Đạt
152	CNTT160	Lương Văn	Kiệt	30/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt
153	CNTT161	Lục Cao	Kỳ	27/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt
154	CNTT162	Vương Thị Nhật	Lệ	26/06/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	Đạt
155	CNTT163	Hà Thị	Liên	27/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,0	Đạt
156	CNTT164	Chu Ngọc	Linh	23/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	6,0	Đạt
157	CNTT165	Nguyễn Khánh	Linh	07/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,5	Đạt
158	CNTT166	Nguyễn Thùy	Linh	04/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,0	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
159	CNTT167	Hoàng Đức	Long	03/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt
160	CNTT169	Đoàn Nghị	Lực	17/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt
161	CNTT170	Tô Thị Khánh	Ly	09/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	6,5	Đạt
162	CNTT171	Bế Văn	Mạnh	05/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
163	CNTT172	Lương Văn	Mạnh	31/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
164	CNTT173	Chu Thị Lan	Anh	29/10/1973	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	Đạt
165	CNTT174	Nguyễn Thị Vân	Anh	17/04/1998	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	7,0	7,0	Đạt
166	CNTT175	Sầm Xuân	Anh	15/10/1988	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	Đạt
167	CNTT176	Nguyễn Thị	Biên	10/06/1984	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,5	Đạt
168	CNTT177	Triệu Văn	Bình	06/12/1995	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,0	6,5	Đạt
169	CNTT178	Hoàng Trọng	Cảnh	18/11/1984	Cao Bằng	Nam	Nùng	7,2	7,0	Đạt
170	CNTT179	Hoàng Thị	Chung	12/11/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,5	Đạt
171	CNTT180	Nông Thị Hồng	Chuyên	08/03/1982	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	Đạt
172	CNTT181	Ngô Thị	Diệp	07/10/1996	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	5,5	Đạt
173	CNTT182	Nông Thủy	Dung	22/08/1992	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	6,0	Đạt
174	CNTT183	Hà Văn	Dũng	20/10/1984	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,0	Đạt
175	CNTT184	Bế Khánh	Duy	16/10/1996	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	Đạt
176	CNTT185	Nguyễn Thị Kim	Duyên	27/11/1992	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,0	Đạt
177	CNTT186	Lương Vĩnh	Hải	04/12/1974	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,5	Đạt
178	CNTT187	Nông Minh	Hải	23/12/1988	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,5	Đạt
179	CNTT188	Châu Thị	Hạnh	05/02/1981	Tuyên Quang	Nữ	Tày	7,5	6,0	Đạt
180	CNTT189	Triệu Thị	Hào	30/07/1990	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7,7	6,5	Đạt
181	CNTT190	Hoàng Thị	Hăng	08/10/1980	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
182	CNTT191	Đinh Thị	Hiên	30/09/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	5,5	Đạt
183	CNTT193	Ngô Thị Thu	Hiên	05/01/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,5	Đạt
184	CNTT194	Nông Thị	Hiên	24/02/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	Đạt
185	CNTT195	Đinh Khắc	Hiên	08/02/1979	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	Đạt
186	CNTT196	Lô Minh	Hiệp	17/08/1995	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	6,5	Đạt
187	CNTT197	Lương Thị Bích	Hoa	08/11/1995	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	7,5	Đạt
188	CNTT198	Nông Thị	Hoàng	20/10/1978	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,5	Đạt
189	CNTT199	Đường Đình	Huân	28/07/1984	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,5	Đạt
190	CNTT200	Lương Minh	Huệ	08/10/1986	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	Đạt
191	CNTT201	Đặng Văn	Huyền	25/12/1981	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	7,0	Đạt
192	CNTT202	Bế Thị	Huyền	11/03/1994	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	5,5	Đạt
193	CNTT203	Đinh Thu	Huyền	07/04/1990	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,5	Đạt
194	CNTT204	Triệu Thị	Sen	21/01/1983	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,5	6,0	Đạt
195	CNTT205	Bế Thị	Hương	24/05/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	Đạt
196	CNTT206	Lương Thu	Hương	29/09/1992	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,0	Đạt
197	CNTT207	Nguyễn Mai	Hương	07/09/1992	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt
198	CNTT208	Nông Thị Lan	Hương	23/10/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,0	Đạt
199	CNTT209	Phạm Thị Lan	Hương	12/12/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,5	Đạt
200	CNTT210	Ma Thị	Hường	17/12/1995	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	Đạt
201	CNTT211	Đinh Thị	Khiếu	12/12/1992	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	Đạt
202	CNTT212	Vi Thị	Kiều	29/06/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	Đạt
203	CNTT213	Huỳnh Ngọc	Lan	15/10/1975	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,2	8,0	Đạt
204	CNTT214	Bế Thị Thanh	Lê	26/05/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	8,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
205	CNTT215	Cung Thị	Liên	12/02/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	Đạt
206	CNTT216	Hoàng Bích	Liên	20/01/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	Đạt
207	CNTT217	Nông Quang	Linh	16/08/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	8,0	Đạt
208	CNTT218	Trương Thị Thùy	Linh	22/06/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	Đạt
209	CNTT219	Giang Thị	Luyến	16/12/1995	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,0	Đạt
210	CNTT220	Bế Thị	Lưu	31/10/1988	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	Đạt
211	CNTT221	Lục Thị Tuyết	Mai	15/10/1995	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	7,5	Đạt
212	CNTT222	Nguyễn Thị Thanh	Nga	14/06/1984	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,0	6,5	Đạt
213	CNTT223	Lương Thị	Ngân	11/04/1981	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	Đạt
214	CNTT224	Sầm Thị	Ngân	16/11/1973	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	6,5	Đạt
215	CNTT226	Hoàng Thị	Phương	09/11/1995	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	6,5	Đạt
216	CNTT227	Triệu Tiến	Quang	12/12/1975	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,0	8,0	Đạt
217	CNTT228	Hoàng Thị	Quyên	27/10/1984	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,5	Đạt
218	CNTT229	Triệu Văn	Say	09/05/1983	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,0	8,0	Đạt
219	CNTT230	Triệu Thị	Sinh	24/04/1984	Cao Bằng	Nữ	Dao	7,5	7,5	Đạt
220	CNTT231	Long Thị	Sỹ	16/08/1990	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	Đạt
221	CNTT232	Bế Đức	Thanh	11/07/1980	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,2	7,0	Đạt
222	CNTT233	Bế Bích	Thảo	06/02/1975	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	Đạt
223	CNTT234	Lương Thị	Thắm	03/01/1986	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,5	Đạt
224	CNTT235	Triệu Thị	Thơm	25/04/1990	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,7	8,0	Đạt
225	CNTT236	Hà Thị	Thu	05/09/1992	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	8,0	Đạt
226	CNTT237	Triệu Thị	Nga	10/12/1985	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	Đạt
227	CNTT238	Trịnh Thị Ngọc	Thúy	08/04/1996	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,0	7,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
228	CNTT239	Nông Thị	Thúy	24/08/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	7,0	Đạt
229	CNTT240	Hoàng Thị	Thùy	01/11/1986	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,5	Đạt
230	CNTT241	Hoàng Thị	Tới	03/05/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,5	Đạt
231	CNTT242	Lý Thị	Tới	11/04/1969	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	7,5	Đạt
232	CNTT243	Nông Văn	Tới	12/11/1988	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,5	Đạt
233	CNTT244	Lương Thị Ngọc	Trâm	13/11/1993	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	Đạt
234	CNTT245	Ma Kiều	Trình	16/06/1994	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	Đạt
235	CNTT246	Chu Văn	Trung	11/03/1990	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	7,0	Đạt
236	CNTT247	Trần Văn	Trường	12/11/1985	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,5	Đạt
237	CNTT248	Đàm Văn	Út	01/06/1984	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,5	Đạt
238	CNTT249	Nông Thị	Út	23/02/1992	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,5	Đạt
239	CNTT250	Lương Bích	Uyên	30/10/1995	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	8,0	Đạt
240	CNTT251	Hoàng Thị Hồng	Gấm	29/12/1982	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	7,0	Đạt
241	CNTT252	Nông Thị	Xanh	16/02/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,5	Đạt
242	CNTT253	Nông Thị	Na	18/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,0	Đạt
243	CNTT254	Ma Văn	Nghị	01/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
244	CNTT255	Đàm Thị	Ngọc	30/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	5,5	Đạt
245	CNTT256	Nông Minh	Nhật	15/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	Đạt
246	CNTT257	Hoàng Thị Hồng	Nhung	23/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	Đạt
247	CNTT258	Hoàng Thị Phương	Oanh	25/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,5	Đạt
248	CNTT259	Nguyễn Khắc	Phú	11/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt
249	CNTT260	Nguyễn Văn	Phú	04/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,0	5,5	Đạt
250	CNTT261	Nông Trung	Phước	14/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
251	CNTT262	Bế Minh	Quang	24/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
252	CNTT263	Nông Văn	Quang	25/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt
253	CNTT264	Dương Đình	Quảng	14/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
254	CNTT265	Hoàng Hồng	Quân	23/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt
255	CNTT266	Triệu Minh	Quân	26/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Hoa	5,2	6,0	Đạt
256	CNTT267	Đinh Hàn	Quốc	16/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt
257	CNTT268	Nông Văn	Quốc	10/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt
258	CNTT269	Ma Văn	Quý	14/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	Đạt
259	CNTT270	Nông Văn	Quý	14/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt
260	CNTT271	Lý Văn	Quyền	13/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt
261	CNTT272	Lý Đức	Quyền	13/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	Đạt
262	CNTT273	Trần Văn	Sơn	03/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt
263	CNTT274	Nguyễn Công	Thành	20/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
264	CNTT275	Nông Trung	Thành	14/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt
265	CNTT276	Đặng Quang	Thắng	02/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt
266	CNTT277	Đinh Chiến	Thắng	04/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt
267	CNTT278	Nông Đức	Thắng	01/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
268	CNTT279	Chu Văn	Thế	29/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt
269	CNTT280	Dương Ánh	Thi	28/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	5,2	5,0	Đạt
270	CNTT281	Lục Thanh	Thiện	30/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	Đạt
271	CNTT282	Hà Văn	Thịnh	21/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
272	CNTT283	Hoàng Sĩ	Thọ	06/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt
273	CNTT284	Nguyễn Hữu	Thọ	31/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
274	CNTT285	Triệu Văn	Thọ	15/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,2	5,5	Đạt
275	CNTT286	Lương Văn	Thoại	06/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
276	CNTT287	La Thị	Thơ	27/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	5,0	Đạt
277	CNTT288	Lương Văn	Thụ	16/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt
278	CNTT289	La Văn	Thuận	29/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
279	CNTT290	Lý Minh	Thuận	19/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
280	CNTT291	Nông Văn	Thuận	26/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt
281	CNTT292	Lăng Hải	Yến	28/04/1993	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	5,5	Đạt
282	CNTT293	Lương Thị	Thúy	10/08/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	5,5	Đạt
283	CNTT294	Hoàng Ánh	Thương	12/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	6,5	Đạt
284	CNTT295	Giáp Trung	Tiến	26/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	Đạt
285	CNTT296	Trần Văn	Tiến	20/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
286	CNTT297	Triệu Minh	Tiến	16/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,5	6,0	Đạt
287	CNTT298	Sầm Quốc	Toản	01/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt
288	CNTT299	Hoàng Thanh	Trang	03/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,0	Đạt
289	CNTT300	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	01/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,0	Đạt
290	CNTT301	Lương Quang	Trung	21/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt
291	CNTT302	Bế Minh	Trường	20/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt
292	CNTT303	Nguyễn Xuân	Trường	21/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt
293	CNTT304	Hoàng Anh	Tú	01/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt
294	CNTT305	Nông Mạnh	Tú	15/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,5	Đạt
295	CNTT306	Nông Tuấn	Tú	23/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	Đạt
296	CNTT307	Tô Văn	Tú	07/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
297	CNTT308	Bế Ngọc	Tuân	03/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	Đạt
298	CNTT309	Lục Văn	Tuân	12/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
299	CNTT310	Lý Văn	Tuân	09/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
300	CNTT311	Trần Anh	Tuấn	04/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
301	CNTT312	Trần Ngọc	Tuấn	30/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
302	CNTT313	Long Thanh	Tùng	24/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
303	CNTT314	Phan Thanh	Tùng	06/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
304	CNTT315	Mã Văn	Tuyển	24/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,5	Đạt
305	CNTT316	Đinh Văn	Tư	07/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	Đạt
306	CNTT317	Hoàng Minh	Tường	19/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
307	CNTT318	La Thanh	Tường	14/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt
308	CNTT319	Lâm Chí	Tường	26/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt
309	CNTT320	Nguyễn Mạnh	Tường	26/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt
310	CNTT321	Hoàng Quốc	Uy	08/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
311	CNTT322	Đàm Khánh	Vân	08/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,0	Đạt
312	CNTT323	Giang Kiều	Vân	05/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	Đạt
313	CNTT324	Lục Tương	Viên	02/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	6,0	Đạt
314	CNTT325	Hoàng Quốc	Việt	18/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	Đạt
315	CNTT326	Lục Đức	Việt	31/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	Đạt
316	CNTT327	Lý Cung	Vinh	01/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
317	CNTT328	Bế Lâm	Vũ	26/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	Đạt
318	CNTT329	Đinh Long	Vũ	15/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
319	CNTT330	Đoàn Xuân	Vũ	04/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
320	CNTT331	Nguyễn Bền	Vững	11/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
321	CNTT332	Nông Thị Hải	Yến	09/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,0	Đạt
322	CNTT333	Vi Văn	An	22/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	Đạt
323	CNTT334	Vy Thành	An	30/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt
324	CNTT335	Lương Việt	Anh	21/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
325	CNTT336	Lý Quốc	Anh	14/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt
326	CNTT337	Nguyễn Phương	Anh	28/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,2	6,0	Đạt
327	CNTT338	Phạm Thị Vân	Anh	22/08/1992	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	5,5	Đạt
328	CNTT339	Lành Ngọc	Ánh	26/10/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,0	Đạt
329	CNTT340	Nguyễn Cao	Bằng	05/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,5	Đạt
330	CNTT341	Hoàng Thị	Bé	06/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	6,0	Đạt
331	CNTT342	Hoàng Minh	Chiến	30/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	Đạt
332	CNTT343	Đinh Thị Kim	Cúc	02/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,0	Đạt
333	CNTT344	Hoàng Quốc	Cường	14/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt
334	CNTT345	Lộc Thanh	Dũng	27/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt
335	CNTT346	Phạm Anh	Dũng	05/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	6,0	Đạt
336	CNTT348	Hoàng Tiến	Đạt	27/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	Đạt
337	CNTT349	Phạm Quang	Đạt	17/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,5	Đạt
338	CNTT350	Trần Tiến	Đạt	31/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	6,0	Đạt
339	CNTT351	Hoàng Trí	Đồng	05/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt
340	CNTT352	Huỳnh Hoàng	Giang	04/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	Đạt
341	CNTT353	Hoàng Thị Nguyệt	Hà	01/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,5	Đạt
342	CNTT354	Tô Văn	Hùng	20/12/1972	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	8,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
343	CNTT355	Bế Văn	Kiên	20/08/1979	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,5	Đạt
344	CNTT356	Quản Văn	Thiết	01/07/1986	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,2	7,0	Đạt
345	CNTT357	Trần Đức	Thịnh	17/09/1987	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	8,0	Đạt
346	CNTT358	Trần Thị	Thuyết	10/10/1975	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	Đạt
347	CNTT359	Bế Thị	Văn	05/05/1978	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,5	Đạt
348	CNTT360	Nguyễn Thị	Xuyến	02/01/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	Đạt
349	CNTT361	Nguyễn Thu	Hà	14/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,0	Đạt
350	CNTT362	Phạm Thị Thu	Hà	20/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,5	5,0	Đạt
351	CNTT363	Nguyễn Đình	Hậu	06/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt
352	CNTT364	Lê Thị	Hiền	24/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,5	Đạt
353	CNTT365	Hoàng Văn	Hiền	06/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	Đạt
354	CNTT366	Đỗ Đức	Hiệp	19/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,0	Đạt
355	CNTT367	Hà Văn	Hiệp	26/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
356	CNTT368	Nông Mạnh	Hiệp	02/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt
357	CNTT369	Hoàng Minh	Hiếu	20/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
358	CNTT370	Hoàng Anh	Hiếu	04/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
359	CNTT371	Đỗ Quỳnh	Hoa	15/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	5,0	Đạt
360	CNTT372	Nguyễn Thị	Hoa	06/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,0	Đạt
361	CNTT373	Chung Thế	Hoàng	27/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Hoa	5,5	5,5	Đạt
362	CNTT374	Lương Minh	Hoàng	30/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
363	CNTT375	Tô Minh	Hoàng	26/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt
364	CNTT376	Hoàng Thị	Huệ	09/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,5	Đạt
365	CNTT377	Hoàng Phi	Hùng	28/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
366	CNTT378	Vũ Mạnh	Hùng	09/01/2003	Hải Dương	Nam	Kinh	5,2	5,0	Đạt
367	CNTT379	Nông Quang	Huy	25/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	Đạt
368	CNTT380	Hoàng Thị Thanh	Hương	29/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,0	Đạt
369	CNTT381	Nguyễn Mai	Hương	26/11/2002	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	5,5	Đạt
370	CNTT382	Phùng Tuấn	Khải	23/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt
371	CNTT383	Hoàng Trung	Kiên	22/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
372	CNTT384	Dương Thị Hoàng	Lan	23/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,0	Đạt
373	CNTT385	Dương Hữu Phúc	Lâm	03/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt
374	CNTT386	Lương Thị Khánh	Linh	23/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,0	Đạt
375	CNTT387	Hà Văn	Lợi	19/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
376	CNTT388	Hoàng Văn	Lợi	23/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt
377	CNTT389	Đào Trung	Mạnh	12/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,5	Đạt
378	CNTT390	Vì Văn	Mạnh	12/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt
379	CNTT391	Lăng Chí	Minh	18/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
380	CNTT392	Vì Nguyễn Hoàng	Minh	03/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
381	CNTT393	Đặng Vũ	Nam	08/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
382	CNTT394	Tô Nhật	Nam	11/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
383	CNTT395	Nông Thị	Nga	30/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	Đạt
384	CNTT396	Dư Minh	Nghĩa	06/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,0	Đạt
385	CNTT397	Đoàn Hoàng Minh	Ngọc	02/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,5	Đạt
386	CNTT398	Lê Khôi	Nguyên	15/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt
387	CNTT399	Nguyễn Trung	Nguyên	04/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,5	Đạt
388	CNTT400	Hoàng Duy	Nguyệt	07/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
389	CNTT401	Lưu Văn	Nhất	29/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt
390	CNTT402	Hà Ngọc	Nường	01/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	Đạt
391	CNTT403	Lê Xuân	Phong	24/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
392	CNTT404	Chu Văn	Phú	10/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt
393	CNTT405	Hoàng Văn	Phú	28/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
394	CNTT406	Nguyễn Thu	Phương	26/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	Đạt
395	CNTT407	Hoàng Vinh	Quang	26/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
396	CNTT408	Hoàng Văn	Quốc	14/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
397	CNTT409	Hoàng Văn	Quý	23/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
398	CNTT410	Hoàng Văn	Quý	28/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	Đạt
399	CNTT411	Mông Đức	Quý	05/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
400	CNTT412	Hà Văn	Quyển	28/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
401	CNTT413	Hoàng Thị	Quỳnh	16/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,5	Đạt
402	CNTT414	Trần Thanh	Tâm	19/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,0	Đạt
403	CNTT415	Hoàng Thu	Thảo	20/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,0	5,5	Đạt
404	CNTT416	Lê Văn	Thắng	24/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,0	Đạt
405	CNTT417	Vương Văn	Thắng	19/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
406	CNTT418	Vi Văn	Thế	30/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
407	CNTT419	Chu Thị	Thêm	22/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	Đạt
408	CNTT420	Hà Trung	Tiến	26/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt
409	CNTT421	Lê Mạnh	Tiến	19/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	Đạt
410	CNTT422	Ngô Đức	Toàn	13/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	6,0	Đạt
411	CNTT423	Hoàng Thị Hoài	Trang	06/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
412	CNTT424	Trần Huyền	Trang	29/08/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	5,5	Đạt
413	CNTT425	Trần Thị	Trang	15/02/2003	Hải Dương	Nữ	Kinh	6,0	5,0	Đạt
414	CNTT426	Trung Thị Huyền	Trang	03/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	Đạt
415	CNTT427	Vi Văn	Tú	06/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	Đạt
416	CNTT428	Ngô Thanh	Tuấn	20/08/2003	Thái Nguyên	Nam	Kinh	5,5	6,0	Đạt
417	CNTT429	Phùng Minh	Tuấn	01/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
418	CNTT430	Lộc Thanh	Tùng	03/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	Đạt
419	CNTT431	Vi Văn	Tùng	30/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt
420	CNTT432	Lý Quốc	Việt	22/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt
421	CNTT433	Hoàng Văn	Vinh	02/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
422	CNTT434	Cam Văn	Vũ	28/05/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
423	CNTT435	Hứa Hoàng	Vũ	07/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	Đạt
424	CNTT436	Lâm Quốc	Vũ	28/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt

Số thí sinh được cấp chứng chỉ theo danh sách: 424/.

Chủ tịch Hội đồng thi



ThS. Đỗ Thị Huyền

Bắc Giang, ngày 26 tháng 6 năm 2020

Thư ký



Nguyễn Ngọc Quang